

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến
(trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến
(trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến

(trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến (trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến) ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một chi nhánh tọa lạc tại Đường TS5, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Phường Đồng Nguyên, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Jum Kun	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2024
Ông Song Jong Sun	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2023 từ nhiệm ngày 7 tháng 2 năm 2024
Ông Jang Sung Hak	Thành viên	từ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2023
Ông Kim Sung Kon	Chủ tịch	
Ông Lee Jeongki	Thành viên	
Ông Min Seung Hong	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Koo Jae Young	Thành viên	từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Nhân	Trưởng ban
Ông Won Jonghun	Thành viên
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Min Seung Hong	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
Ông Koo Jae Young	từ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Min Seung Hong	bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023
Ông Koo Jae Young	từ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 11759379/66926365

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến (trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến) (“Công ty”) được lập vào ngày 20 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1



Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5631-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.339.232.599.841	1.192.879.575.580
110	I. Tiền	4	22.989.633.461	42.865.603.838
111	1. Tiền		22.989.633.461	42.865.603.838
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		785.976.000.000	449.320.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	785.976.000.000	449.320.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		317.259.446.168	402.901.024.683
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	254.928.641.156	366.661.416.194
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.662.392.853	591.452.103
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	62.117.242.146	40.413.302.457
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.448.829.987)	(4.765.146.071)
140	IV. Hàng tồn kho	8	202.993.743.032	288.610.415.514
141	1. Hàng tồn kho		206.885.332.166	291.479.782.052
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.891.589.134)	(2.869.366.538)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.013.777.180	9.182.531.545
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.277.596.802	1.849.714.732
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	8.736.180.378	7.328.600.999
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	4.215.814
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		257.106.906.563	294.456.205.269
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		147.634.551.341	183.273.039.577
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	128.206.929.221	162.948.739.103
222	Nguyên giá		962.979.574.663	957.807.058.474
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(834.772.645.442)	(794.858.319.371)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	19.427.622.120	20.324.300.474
228	Nguyên giá		37.226.542.162	37.155.697.162
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.798.920.042)	(16.831.396.688)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		95.912.616.168	95.867.616.168
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	95.912.616.168	95.867.616.168
260	IV. Tài sản dài hạn khác		13.549.739.054	15.305.549.524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.513.236.809	6.147.326.642
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	10.036.502.245	9.158.222.882
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.596.339.506.404	1.487.335.780.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		460.753.382.005	484.224.676.893
310	I. Nợ ngắn hạn		455.263.883.005	477.951.475.893
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	187.061.488.811	205.555.684.265
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		458.851.921	366.594.711
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.100.510.162	18.174.927.615
314	4. Phải trả người lao động		23.772.959.163	24.078.918.544
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.100.644.019	2.479.629.581
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	226.769.428.929	227.295.721.177
330	II. Nợ dài hạn		5.489.499.000	6.273.201.000
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	5.489.499.000	6.273.201.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.135.586.124.399	1.003.111.103.956
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	1.135.586.124.399	1.003.111.103.956
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		699.573.967.061	567.098.946.618
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		546.822.291.618	521.189.913.814
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		152.751.675.443	45.909.032.804
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.596.339.506.404	1.487.335.780.849

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Jeongki
Giám đốc Tài chính

Min Seung Hong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.737.783.077.857	1.936.950.463.680
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(3.839.521.292)	(6.334.781.132)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.733.943.556.565	1.930.615.682.548
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(1.484.508.539.783)	(1.785.144.243.904)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		249.435.016.782	145.471.438.644
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	53.091.247.335	27.681.122.630
22	7. Chi phí tài chính	21	(11.058.377.609)	(11.765.031.800)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(482.927.262)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(49.239.631.516)	(54.214.238.071)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(41.874.772.671)	(40.651.160.955)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		200.353.482.321	66.522.130.448
31	11. Thu nhập khác	22	154.545.454	8.351.346.803
32	12. Chi phí khác	22	(5.275.315.305)	(6.947.345.544)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	22	(5.120.769.851)	1.404.001.259
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		195.232.712.470	67.926.131.707
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(43.359.316.390)	(22.573.312.929)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	878.279.363	556.214.026
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		152.751.675.443	45.909.032.804
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.3	11.300	3.396
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	11.300	3.396

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Jeongki
Giám đốc Tài chính

Min Seung Hong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		195.232.712.470	67.926.131.707
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	43.616.135.374	60.909.665.361
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		206.782.007	(3.553.292.557)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(38.729.163)	143.088.569
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(48.393.397.962)	(30.433.291.615)
06	Chi phí lãi vay	21	-	482.927.262
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		190.623.502.726	95.475.228.727
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		106.487.411.403	(19.947.996.703)
10	Giảm hàng tồn kho		84.594.449.886	76.161.768.637
11	Giảm các khoản phải trả		(23.122.368.401)	(66.869.475.025)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.206.207.763	(4.135.129.954)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(482.927.262)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(42.865.539.001)	(2.654.981.105)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		318.923.664.376	77.546.487.315
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(9.059.220.075)	(9.971.043.152)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		154.545.454	8.337.710.439
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(805.976.000.000)	(449.320.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng		469.320.000.000	381.400.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		27.038.428.477	20.251.090.764
30	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(318.522.246.144)	(49.302.241.949)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		-	156.891.599.796
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(156.891.599.796)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(20.270.965.500)	(20.270.965.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(20.270.965.500)	(20.270.965.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.869.547.268)	7.973.279.866
60	Tiền đầu năm		42.865.603.838	35.022.656.039
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.423.109)	(130.332.067)
70	Tiền cuối năm	4	22.989.633.461	42.865.603.838

Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng

Lee Jeongki
Giám đốc Tài chính



Min Seung Hong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến (trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến) ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLĐ do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một chi nhánh tọa lạc tại Đường TS5, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Phường Đồng Nguyên, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 760 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 791 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá gốc thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 21 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty được trích theo mức bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	66.256.961	273.718.678
Tiền gửi ngân hàng	22.923.376.500	42.591.885.160
TỔNG CỘNG	22.989.633.461	42.865.603.838

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>785.976.000.000</u>	<u>449.320.000.000</u>

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,8% đến 8,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải thu từ bên khác	254.928.641.156	362.613.471.274
<i>Công ty Cổ phần Cà phê Trung Nguyên</i>	48.500.648.653	51.984.239.390
<i>The Sun Chemical Company Limited</i>	27.374.319.952	10.309.635.245
<i>Công ty TNHH Thực phẩm Pepsico Việt Nam</i>	25.117.824.780	47.168.972.027
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	15.574.374.681	42.502.912.250
<i>Công ty TNHH Nestlé Việt Nam</i>	13.174.116.676	20.397.906.237
<i>Các khách hàng khác</i>	125.187.356.414	190.249.806.125
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	-	4.047.944.920
TỔNG CỘNG	<u>254.928.641.156</u>	<u>366.661.416.194</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.448.829.987)	(4.765.146.071)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>253.479.811.169</u>	<u>361.896.270.123</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	4.765.146.071	7.132.415.553
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	930.226.562	1.343.662.570
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(3.284.577.495)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(961.965.151)	(3.710.932.052)
Số cuối năm	<u>1.448.829.987</u>	<u>4.765.146.071</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi	34.692.056.909	13.491.632.878
Ký quỹ thực hiện dự án (*)	25.224.132.225	25.224.132.225
Khác	2.201.053.012	1.697.537.354
TỔNG CỘNG	<u>62.117.242.146</u>	<u>40.413.302.457</u>

(*) Số tiền thể hiện khoản ký quỹ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án Trung tâm thương mại Exim Plaza ("Exim Plaza").

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	119.006.105.433	178.120.652.497
Thành phẩm	49.544.243.516	73.013.328.565
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.473.149.829	26.551.893.082
Hàng đang đi trên đường	11.853.783.388	13.793.907.908
Công cụ, dụng cụ	8.050.000	-
TỔNG CỘNG	<u>206.885.332.166</u>	<u>291.479.782.052</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(3.891.589.134)</u>	<u>(2.869.366.538)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>202.993.743.032</u>	<u>288.610.415.514</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.869.366.538	4.055.389.613
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.822.410.446	1.138.422.991
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(4.800.187.850)</u>	<u>(2.324.446.066)</u>
Số cuối năm	<u>3.891.589.134</u>	<u>2.869.366.538</u>

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến
(trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	211.809.913.607	659.713.599.181	67.451.807.677	13.472.135.714	5.359.602.295	957.807.058.474
Mua mới	-	4.795.141.688	1.928.969.600	431.243.000	751.447.850	7.906.802.138
Thanh lý	-	(1.856.704.500)	(805.521.449)	(72.060.000)	-	(2.734.285.949)
Số cuối năm	211.809.913.607	662.652.036.369	68.575.255.828	13.831.318.714	6.111.050.145	962.979.574.663
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	110.387.687.724	539.760.466.787	53.429.657.446	12.128.075.512	2.289.681.895	717.995.569.364
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	137.311.405.265	580.466.971.248	61.283.131.607	12.540.051.138	3.256.760.113	794.858.319.371
Khấu hao trong năm	4.747.210.919	34.330.259.050	2.222.696.062	437.247.631	911.198.358	42.648.612.020
Thanh lý	-	(1.856.704.500)	(805.521.449)	(72.060.000)	-	(2.734.285.949)
Số cuối năm	142.058.616.184	612.940.525.798	62.700.306.220	12.905.238.769	4.167.958.471	834.772.645.442
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	74.498.508.342	79.246.627.933	6.168.676.070	932.084.576	2.102.842.182	162.948.739.103
Số cuối năm	69.751.297.423	49.711.510.571	5.874.949.608	926.079.945	1.943.091.674	128.206.929.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.394.484.385	5.761.212.777	37.155.697.162
Mua mới	-	70.845.000	70.845.000
Số cuối năm	<u>31.394.484.385</u>	<u>5.832.057.777</u>	<u>37.226.542.162</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	4.356.025.551	5.224.386.000	9.580.411.551
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	11.528.857.237	5.302.539.451	16.831.396.688
Hao mòn trong năm	615.108.216	352.415.138	967.523.354
Số cuối năm	<u>12.143.965.453</u>	<u>5.654.954.589</u>	<u>17.798.920.042</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>19.865.627.148</u>	<u>458.673.326</u>	<u>20.324.300.474</u>
Số cuối năm	<u>19.250.518.932</u>	<u>177.103.188</u>	<u>19.427.622.120</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng của dự án Exim Plaza (*)	95.867.616.168	95.867.616.168
Khác	45.000.000	-
TOTAL	<u>95.912.616.168</u>	<u>95.867.616.168</u>

(*) Số dư này bao gồm chi phí xây dựng trên đất thuê hiện tại tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi phí dự án bao gồm đất thuê và chi phí xây dựng sẽ được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh sau khi hồ sơ pháp lý chuyển nhượng của dự án được hoàn tất (Thuyết minh số 15).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	1.277.596.802	1.849.714.732
Bảo hiểm	850.893.833	1.304.638.932
Khác	426.702.969	545.075.800
Dài hạn	3.513.236.809	6.147.326.642
Chi phí sửa chữa	2.210.800.439	4.791.729.612
Khác	1.302.436.370	1.355.597.030
TỔNG CỘNG	<u>4.790.833.611</u>	<u>7.997.041.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Công ty TNHH Sakata Inx Vietnam	14.835.444.140	21.370.973.525
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhựa bao bì Kiến Đức	13.573.050.259	16.534.291.542
Khác	158.652.994.412	167.650.419.198
TỔNG CỘNG	187.061.488.811	205.555.684.265
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	186.922.607.664	205.049.326.270
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	138.881.147	506.357.995

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
				VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.193.501.288	43.359.316.390	(42.865.539.001)	13.687.278.677
Thuế thu nhập cá nhân	1.543.194.412	7.048.366.502	(7.178.329.429)	1.413.231.485
Khác	3.438.231.915	264.508.448	(3.702.740.363)	-
TỔNG CỘNG	18.174.927.615	50.672.191.340	(53.746.608.793)	15.100.510.162

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/sử dụng trong năm	Số cuối năm
				VND
Phải thu				
Thuế GTGT	7.328.600.999	140.518.642.404	(139.111.063.025)	8.736.180.378
Thuế nhập khẩu	4.214.434	411.288.236	(415.502.670)	-
Thuế bảo vệ môi trường	1.380	38.000	(39.380)	-
TỔNG CỘNG	7.332.816.813	140.929.968.640	(139.526.605.075)	8.736.180.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Chi trả hộ chi phí triển khai dự án Exim Plaza (iii)	104.087.538.012	104.087.538.012
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (i)	96.652.597.842	96.652.597.842
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Phát triển Phúc Khang (ii)	25.272.320.114	25.272.320.114
Cổ tức phải trả	87.521.900	81.832.400
Khác	669.451.061	1.201.432.809
TỔNG CỘNG	<u>226.769.428.929</u>	<u>227.295.721.177</u>

- (i) Số tiền liên quan đến sự kiện vào ngày 20 tháng 8 năm 2015. Công ty và Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh đã ký kết hợp đồng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND cộng chi phí thanh toán cho các Hợp đồng Triển khai Dự án và tiền sử dụng đất lũy kế để chuyển nhượng dự án tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận trước số tiền trên và vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý của việc chuyển nhượng này.
- (ii) Số tiền này liên quan đến sự kiện vào ngày 30 tháng 7 năm 2016. Công ty và Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang đã ký kết hợp đồng hợp tác với giá trị là 26.796.000.000 VND cộng tiền sử dụng đất để chuyển nhượng dự án tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày của báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận trước số tiền trên và vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý chuyển nhượng này.
- (iii) Số tiền thể hiện chi phí xây dựng được trả hộ bởi Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh liên quan đến dự án tại Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Số tiền này sẽ được căn trừ với giá trị chuyển nhượng của dự án này đã được đề cập trên.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Tiến

(trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	541.466.568.814	977.478.726.152
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	45.909.032.804	45.909.032.804
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Số cuối năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	567.098.946.618	1.003.111.103.956
Năm nay						
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	567.098.946.618	1.003.111.103.956
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	152.751.675.443	152.751.675.443
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Số cuối năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	699.573.967.061	1.135.586.124.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	152.751.675.443	45.909.032.804
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.517.770
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ) (Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	11.300	3.396
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	11.300	3.396

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phát hành báo cáo tài chính này.

17.4 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố	20.276.655.000	20.276.655.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	20.270.965.500	20.270.965.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.737.783.077.857	1.936.950.463.680
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.716.476.594.677	1.901.550.563.966
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	10.003.065.906	22.972.547.905
<i>Doanh thu gia công</i>	214.307.078	727.785.520
<i>Khác</i>	11.089.110.196	11.699.566.289
Trừ:	(3.839.521.292)	(6.334.781.132)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.178.739.748)	(4.579.949.273)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(1.652.314.344)	(1.750.075.744)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(8.467.200)	(4.756.115)
DOANH THU THUẦN	<u>1.733.943.556.565</u>	<u>1.930.615.682.548</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.712.637.073.385	1.895.215.782.834
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	10.003.065.906	22.972.547.905
<i>Doanh thu gia công</i>	214.307.078	727.785.520
<i>Khác</i>	11.089.110.196	11.699.566.289

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	48.238.852.508	22.095.581.176
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.852.394.827	5.585.541.454
TỔNG CỘNG	<u>53.091.247.335</u>	<u>27.681.122.630</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.467.930.288.568	1.761.980.043.158
Giá vốn hàng hóa	15.263.831.253	23.536.790.531
Giá vốn dịch vụ gia công	292.197.366	680.765.112
Giá vốn khác	-	132.668.178
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.022.222.596	(1.186.023.075)
TỔNG CỘNG	<u>1.484.508.539.783</u>	<u>1.785.144.243.904</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	49.239.631.516	54.214.238.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.508.006.708	29.465.906.225
Chi phí lương nhân viên	17.409.042.899	17.060.138.821
Chi phí khấu hao và hao mòn	465.641.853	443.450.663
Khác	4.856.940.056	7.244.742.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.874.772.671	40.651.160.955
Chi phí lương nhân viên	28.036.935.916	26.660.637.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.765.775.350	7.275.122.024
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.591.074.725	2.080.551.403
Chi phí kiểm toán	610.000.000	663.526.000
Hoàn nhập dự phòng	(815.440.589)	(2.893.612.982)
Khác	7.686.427.269	6.864.936.673
TỔNG CỘNG	91.114.404.187	94.865.399.026

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	9.932.236.249	8.644.788.338
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.126.141.360	2.637.316.200
Chi phí lãi vay	-	482.927.262
TỔNG CỘNG	11.058.377.609	11.765.031.800

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	154.545.454	8.351.346.803
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	154.545.454	8.337.710.439
Khác	-	13.636.364
Chi phí khác	(5.275.315.305)	(6.947.345.544)
Chi phí thuê đất	(5.209.967.858)	(3.248.668.778)
Chi phí phạt thuế	(53.636.110)	(3.698.676.766)
Khác	(11.711.337)	-
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(5.120.769.851)	1.404.001.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.198.844.313.758	1.465.550.954.528
Chi phí nhân công	197.727.622.815	196.042.693.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.909.269.120	102.854.396.188
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	43.616.135.374	60.909.665.361
Khác	11.977.774.601	11.297.329.550
TỔNG CỘNG	<u>1.552.075.115.668</u>	<u>1.836.655.039.438</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN	43.330.067.202	18.993.949.737
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	29.249.188	3.579.363.192
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.359.316.390	22.573.312.929
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(878.279.363)	(556.214.026)
TỔNG CỘNG	<u>42.481.037.027</u>	<u>22.017.098.903</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>195.232.712.470</u>	<u>67.926.131.707</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	39.046.542.494	13.585.226.341
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.405.245.345	4.852.509.370
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	29.249.188	3.579.363.192
Chi phí thuế TNDN	<u>42.481.037.027</u>	<u>22.017.098.903</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	7.818.016.375	6.776.022.804	1.041.993.571	649.733.756
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.097.899.800	1.254.640.200	(156.740.400)	(105.268.700)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	778.317.826	573.873.307	204.444.519	(237.204.615)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	186.045.313	223.361.899	(37.316.586)	100.480.846
Chi phí trích trước	151.030.488	48.978.084	102.052.404	(29.994.080)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.192.443	181.333.973	(176.141.530)	143.482.821
Chiết khấu thương mại	-	100.012.615	(100.012.615)	34.983.998
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>10.036.502.245</u>	<u>9.158.222.882</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			<u>878.279.363</u>	<u>556.214.026</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Dongwons System Corporation	Cổ đông lớn
Minh Viet Packaging Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn
Dongwon Industries Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Cho Jum Kun	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm kể từ ngày 7 tháng 2 năm 2024)
Ông Song Jong Sun	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2023 và từ nhiệm kể từ ngày 7 tháng 2 năm 2024)
Ông Jang Sung Hak	Chủ tịch HĐQT (từ nhiệm kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2023)
Ông Kim Sung Kon	Thành viên HĐQT
Ông Lee Jeongki	Thành viên HĐQT
Ông Min Seung Hong	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2023) và Tổng Giám đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 10 tháng 2 năm 2023)
Ông Koo Jae Young	Thành viên HĐQT (từ nhiệm kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2023) và Tổng Giám đốc (từ nhiệm kể từ ngày 10 tháng 2 năm 2023)
Ông Lê Văn Nhân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Won Jonghun	Thành viên ban kiểm soát
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên ban kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	5.949.644.831	5.102.458.120
		Bán nguyên vật liệu	2.848.436.000	14.187.382.569
		Doanh thu gia công	210.169.373	251.468.750
		Đi mượn hàng	-	268.616.000
		Cho mượn hàng	-	67.272.000
Dongwons System Corporation	Cổ đồng lớn	Chia cổ tức	19.836.777.000	19.836.777.000
Dongwon Industries Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	48.840.000	47.460.000

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	-	4.047.944.920
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	90.041.147	506.357.995
Dongwon Industries Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	48.840.000	-
TỔNG CỘNG			138.881.147	506.357.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (" HĐQT"), Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
Ông Min Seung Hong	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2023) và Tổng Giám đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 10 tháng 2 năm 2023)	6.987.761.595		-
Ông Koo Jae Young	Thành viên HĐQT (từ nhiệm kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2023) và Tổng Giám đốc (từ nhiệm kể từ ngày 10 tháng 2 năm 2023)	1.577.441.382	6.292.806.459	
Ông Lee Jeongki	Thành viên HĐQT	4.017.021.767	2.772.186.680	
Ông Lee Sehoon	Thành viên HĐQT (từ nhiệm kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)	-	1.746.961.263	
Ông Lê Văn Nhân	Trưởng Ban Kiểm soát	96.000.000	96.000.000	
Ông Cho Hyonwoo	Thành viên Ban Kiểm soát	3.942.442.088	3.945.765.240	
TỔNG CỘNG		<u>16.620.666.832</u>	<u>14.853.719.642</u>	

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	<u>1.234.656.400</u>	<u>808.989.800</u>

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	570.825,10	382.710,77
Nợ khó đòi đã xử lý	3.284.577.495	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm và hàng tiêu dùng trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trần Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng



Lee Jeongki
Giám đốc Tài chính



Min Seung Hong
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

